

BỘ XÂY DỰNG
TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY



QUY ĐỊNH
ĐÀO TẠO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
CỦA TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY
(Ban hành kèm theo Quyết định số 183/QĐ-ĐHXDMT
ngày 12/4/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHXD Miền Tây)

Vĩnh Long, năm 2023

Số: 183/QĐ-ĐHXDMT

Vĩnh Long, ngày 12 tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

Ban hành Quy định Đào tạo trình độ đại học

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC XÂY DỰNG MIỀN TÂY

Căn cứ Quyết định số 1528/QĐ-TTg ngày 06 tháng 9 năm 2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Căn cứ Thông tư số 08/2021/TT-BGDĐT ngày 18 tháng 03 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy chế đào tạo trình độ đại học;

Căn cứ Nghị quyết số 01/NQ-HĐTr ngày 15 tháng 3 năm 2023 của Hội đồng trường về việc ban hành Quy chế tổ chức và hoạt động của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây;

Theo đề nghị của Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký và thay thế Quyết định số 465/QĐ-ĐHXDMT, ngày 15/10/2021 của Hiệu trưởng về việc ban hành Quy định đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Điều 3. Các ông/bà Trưởng Phòng Quản lý Đào tạo, Phòng Công tác Chính trị sinh viên, Phòng Tổ chức-Hành chính, Trưởng các Khoa/Bộ môn, sinh viên Trường Đại học Xây dựng Miền Tây và các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Công bố Website;
- Lưu: VT; QLĐT.

HIỆU TRƯỞNG



Nguyễn Văn Xuân

MỤC LỤC

Chương I: NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng.....	trang 1
Điều 2. Sinh viên.....	trang 1
Điều 3. Ngành đào tạo, chương trình đào tạo, bản mô tả CTĐT	trang 1
Điều 4. Thời gian thiết kế và tổng số tín chỉ tích lũy.....	trang 2
Điều 5. Kế hoạch đào tạo	trang 3
Điều 6. Giờ lên lớp.....	trang 3
Điều 7. Học phần, lớp học phần và lớp chuyên ngành	trang 4
Điều 8. Tín chỉ, tiết học.....	trang 5
Điều 9. Tiêu chí đánh giá kết quả học tập	trang 5
Điều 10. Sổ tay sinh viên.....	trang 6

Chương II: CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

Điều 11. Chương trình đào tạo	trang 6
Điều 12. Chương trình đào tạo gắn với một ngành đào tạo	trang 7
Điều 13. Chương trình đào tạo gắn với hơn một ngành đào tạo	trang 7
Điều 14. Các hình thức đào tạo	trang 8
Điều 15. Học cùng lúc hai chương trình.....	trang 8
Điều 16. Học liên thông đối với người có văn bằng khác.....	trang 9

Chương III: TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 17. Trách nhiệm của Nhà trường và Sinh viên.....	trang 9
Điều 18. Số tín chỉ đăng ký trong một học kỳ	trang 10
Điều 19. Tổ chức lớp học phần	trang 10
Điều 20. Quy trình đăng ký học phần.....	trang 11
Điều 21. Rút bớt học phần đã đăng ký	trang 11
Điều 22. Đăng ký học lại, học cải thiện.....	trang 12

Chương IV: ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 23. Đánh giá và tính điểm học phần.....	trang 12
Điều 24. Tổ chức đánh giá học phần	trang 14
Điều 25. Điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học, điểm trung bình chung tích lũy.....	trang 14
Điều 26. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ.....	trang 16
Điều 27. Nguyên tắc đảm bảo và kiểm định chất lượng	trang 16

Chương V: QUẢN LÝ HỌC VỤ

Điều 28. Cảnh báo kết quả học tập.....	trang 17
Điều 29. Buộc thôi học.....	trang 17
Điều 30. Nghỉ học tạm thời	trang 18
Điều 31. Chuyển trường	trang 18
Điều 32. Chuyển ngành học	trang 19

Chương VI: QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 33. Học phí, miễn, giảm học phí.....	trang 20
Điều 34. Học bổng và trợ cấp xã hội	trang 20
Điều 35. Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và tín dụng sinh viên.....	trang 20
Điều 36. Điểm rèn luyện	trang 21
Điều 37. Xếp loại và khen thưởng.....	trang 21
Điều 38. Quy định về thi, kiểm tra và các hình thức xử lý sinh viên vi phạm quy định về thi và kiểm tra.....	trang 22
Điều 39. Thông báo kết quả học tập.....	trang 22
Điều 40. Phúc tra và khiếu nại điểm.....	trang 22

Chương VII: XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 41. Thực hiện Đồ án/Luận văn tốt nghiệp.....	trang 23
Điều 42. Đánh giá đồ án tốt nghiệp	trang 23
Điều 43. Điều kiện tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp.....	trang 24
Điều 44. Xử lý sinh viên quá hạn thời gian đào tạo.....	trang 24
Điều 45. Bằng tốt nghiệp và hạng tốt nghiệp.....	trang 25
Điều 46. Quản lý văn bằng tốt nghiệp	trang 25

Chương VIII: TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 47.....	trang 26
--------------	----------

DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT

STT	CHỮ VIẾT TẮT	CHÚ THÍCH
1.	ĐHXDMT	Đại học Xây dựng Miền Tây
2.	ĐH XD	Đại học Xây dựng
3.	CTĐT	Chương trình đào tạo
4.	GDTC	Giáo dục thể chất
5.	QP&AN	Quốc phòng và An ninh
6.	TC	Tín chỉ
7.	HK	Học kỳ
8.	GV	Giảng viên
9.	SV	Sinh viên
10.	CĐR	Chuẩn đầu ra
11.	ĐTBCHK	Điểm trung bình chung học kỳ
12.	ĐTBCTL	Điểm trung bình chung tích lũy
13.	QLĐT	Quản lý đào tạo
14.	CTCTSV	Công tác chính trị sinh viên
15.	KHHTTK	Kế hoạch học tập toàn khóa

QUY ĐỊNH

Đào tạo trình độ đại học của Trường Đại học Xây dựng Miền Tây

(Ban hành kèm theo Quyết định số 183/QĐ-ĐHXD-MT
ngày 12/4/2023 của Hiệu trưởng Trường ĐHXD Miền Tây)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy định này quy định về đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây, bao gồm: Những quy định chung; chương trình đào tạo và hình thức đào tạo; tổ chức đào tạo; quản lý học vụ; xét và công nhận tốt nghiệp; công tác bảo đảm và kiểm định chất lượng giáo dục; trong tổ chức và quản lý đào tạo; thanh tra, kiểm tra và xử lý vi phạm.

2. Quy định này áp dụng đối với công tác đào tạo trình độ đại học tại Trường Đại học Xây dựng Miền Tây.

Điều 2. Sinh viên

1. Sinh viên của Trường ĐHXD Miền Tây là những người đã trúng tuyển kỳ thi tuyển sinh hoặc xét tuyển và có quyết định thu nhận vào Trường. Mỗi sinh viên sẽ được cấp một mã số sinh viên, thẻ sinh viên và địa chỉ thư điện tử (email) để sử dụng trong suốt quá trình theo học tại Trường.

2. Sinh viên Trường ĐHXD Miền Tây phải chấp hành nội quy, quy định của Nhà trường, của Khoa/Bộ môn (sau đây gọi chung là Khoa), của lớp, của các đơn vị khác trong Trường,... Khi vào Trường phải mang bảng tên, trang phục sạch sẽ, gọn gàng, kín đáo, phải mặc đồng phục khi tham dự những học phần có yêu cầu, giữ gìn trật tự vệ sinh, chấp hành luật giao thông, để xe đúng nơi quy định, thực hiện nếp sống văn minh, không tụ tập uống rượu bia, hút thuốc lá, không tham gia các tệ nạn xã hội.

Điều 3. Ngành đào tạo, chương trình đào tạo, bản mô tả CTĐT

1. Ngành đào tạo là tập hợp những kiến thức, kỹ năng chuyên môn của một lĩnh vực hoạt động nghề nghiệp, khoa học nhất định. Ngành đào tạo bao gồm một hay nhiều chuyên ngành đào tạo. Danh mục ngành đào tạo là danh mục bao gồm các ngành có tên và mã số trong danh mục ngành đào tạo tương ứng do Bộ

Giáo dục và Đào tạo ban hành. Một ngành đào tạo có một hay nhiều chương trình đào tạo với mục tiêu và chuẩn đầu ra tương ứng.

2. Chương trình đào tạo là sự kết hợp của các học phần hoặc nhóm học phần và các hoạt động có liên quan, được tổ chức theo trình tự để đạt được mục tiêu giáo dục do Nhà trường công bố, giúp sinh viên tích lũy được những chuẩn đầu ra xác định hoặc chuyển đổi, liên thông. Sinh viên phải tích lũy đủ các học phần và khối lượng tín chỉ tối thiểu theo CTĐT để được xét cấp bằng tốt nghiệp.

3. Bản mô tả chương trình đào tạo và bản mô tả chương trình dạy học được xây dựng căn cứ vào CTĐT, gồm các nội dung: thông tin chung về CTĐT; thông tin về đối sánh CTĐT với các chương trình tương tự trong và ngoài nước; thông tin về kết quả đánh giá hoặc kết quả kiểm định chất lượng CTĐT; mục tiêu đào tạo của CTĐT; chuẩn đầu ra của CTĐT; tiêu chí tuyển sinh; cấu trúc chương trình dạy học; khung CTĐT (là CTĐT với các học phần được bố trí theo khối kiến thức); kế hoạch dạy học (là CTĐT với các học phần được bố trí theo học kỳ trong thời gian thiết kế của CTĐT; sau đây gọi là kế hoạch học tập toàn khóa); tóm tắt các học phần (đính kèm đề cương chi tiết các học phần); phương pháp giảng dạy và học tập; phương pháp đánh giá.

4. Một số học phần thuộc CTĐT có thể được tổ chức học bằng phương pháp dạy và học trực tuyến một phần hoặc toàn bộ học phần khi đáp ứng các quy định hiện hành. Những nội dung dạy và học trực tuyến được ghi trong đề cương chi tiết học phần. Tổng khối lượng (theo tín chỉ) được thực hiện bằng phương pháp dạy và học trực tuyến không quá 30% khối lượng của CTĐT. Trong trường hợp thiên tai, dịch bệnh phức tạp và các trường hợp bất khả kháng khác, Nhà trường có thể thực hiện việc dạy và học bằng phương pháp trực tuyến theo yêu cầu của Nhà nước.

5. Chương trình đào tạo, Bản mô tả CTĐT, Bản mô tả chương trình dạy học được công khai tại trang thông tin điện tử của Trường và Khoa để sinh viên và các bên liên quan được biết.

Điều 4. Thời gian thiết kế và tổng số tín chỉ tích lũy

1. Thời gian thiết kế cho một CTĐT tùy theo ngành học. Thời gian tối đa hoàn thành chương trình đào tạo là 2,0 lần thời gian thiết kế của chương trình đào tạo:

Chương trình đào tạo	Thời gian thiết kế	Thời gian tối đa
Đại học	3,0 năm	6,0 năm
	3,5 năm	7,0 năm
	4,0 năm	8,0 năm
	4,5 năm	9,0 năm

2. Tổng số tín chỉ tích lũy tối thiểu (*không bao gồm Giáo dục thể chất,*

Giáo dục quốc phòng – an ninh) của chương trình đào tạo tham chiếu từ 120 đến 150 tín chỉ với thời gian thiết kế từ 3 đến 5 năm. Một số ngành đào tạo chuyên sâu đặc thù thì chương trình đào tạo có khối lượng học tập từ 150 tín chỉ trở lên đối với người đã tốt nghiệp trung học phổ thông hoặc tương đương hoặc có khối lượng học tập từ 30 tín chỉ trở lên đối với người đã tốt nghiệp trình độ đại học.

Điều 5. Kế hoạch đào tạo

Trường ĐHXD Miền Tây tổ chức đào tạo theo khóa học, năm học và học kỳ.

1. Khóa học là khung thời gian thiết kế để sinh viên hoàn thành một chương trình đào tạo cụ thể. Tùy theo chương trình, khóa học được quy định như sau:

a) Đào tạo trình độ đại học được thực hiện từ 3 đến 5 năm tùy theo ngành đào tạo.

b) Thời gian đào tạo liên thông, liên thông đối với người có bằng đại học được xác định trên cơ sở học phần và khối lượng kiến thức tích lũy quy định cho từng chương trình.

c) Thời gian thiết kế của khóa học đào tạo không chính quy dài hơn so với khóa học đào tạo chính quy tương ứng từ 1 đến 2 học kỳ.

2. Mỗi năm học được tổ chức thành 3 học kỳ (*2 học kỳ chính HK I, HK II và 1 học kỳ phụ HK III*):

Học kỳ	Thời gian học (tuần)	Thời gian dự trữ (tuần)	Thời gian thi, xử lý kết quả(tuần)	Tổng (tuần)
HK I	15	01	2-3	18-19
HK II	15	01	2-3	18-19
HK III (<i>học kỳ phụ</i>)	05	00	1-2	06-07
Tổng	35	02	5-8	42 - 45

(Học kỳ III: là học kỳ phụ, giúp sinh viên rút ngắn thời gian học, cải thiện kết quả học tập. Không bắt buộc sinh viên phải học HK III.)

Điều 6. Giờ lên lớp

Công tác giảng dạy, học tập được thực hiện từ 7 giờ 30 phút đến 20 giờ hàng ngày. Thời gian được phân bố như bảng dưới đây:

Buổi	Tiết học	Giờ học	Ghi chú
-------------	-----------------	----------------	----------------

Sáng	1	07 giờ 30 – 08 giờ 20	Ca 1
	2	08 giờ 20 – 09 giờ 10	
	Giải lao 10 phút		
	3	09 giờ 20 – 10 giờ 10	Ca 2
	4	10 giờ 10 – 11 giờ 00	
Chiều	5	13 giờ 30 – 14 giờ 20	Ca 3
	6	14 giờ 20 – 15 giờ 10	
	Giải lao 10 phút		
	7	15 giờ 20 – 16 giờ 10	Ca 4
	8	16 giờ 10 – 17 giờ 00	
Tối	9	18 giờ 20 – 19 giờ 10	Ca 5
	10	19 giờ 10 – 20 giờ 00	

Tùy theo tình hình thực tế về số lượng sinh viên, số lớp học phân cần tổ chức và điều kiện cơ sở vật chất hiện có, Phòng Quản lý Đào tạo sắp xếp thời khóa biểu hàng ngày dựa trên đề nghị của Khoa quản lý ngành.

Điều 7. Học phần, lớp học phần và lớp chuyên ngành

1. Học phần là khối lượng kiến thức tương đối trọn vẹn được dạy trong một học kỳ. Mỗi học phần có tên riêng và được ký hiệu bằng một mã số.
2. Học phần bắt buộc là học phần SV phải tích lũy.
3. Học phần tự chọn là học phần SV tự lựa chọn để tích lũy.
4. Học phần tiên quyết là học phần mà sinh viên phải tích lũy (phải đạt) mới được đăng ký học phần tiếp theo.
5. Học phần song hành là học phần mà sinh viên phải học trước hoặc học cùng lúc.
6. Học phần thay thế được sử dụng khi một học phần thuộc chương trình đào tạo thay đổi hoặc điều chỉnh, không còn tổ chức giảng dạy và được thay thế bằng học phần khác đang còn tổ chức giảng dạy hoặc học phần mới.
7. Học phần điều kiện là học phần mà sinh viên phải hoàn thành nhưng kết quả học phần không tính vào ĐTBCHK, ĐTBCTL (*Giáo dục Quốc phòng - An*

ninh, Giáo dục thể chất, các học phần kỹ năng bổ trợ), nhưng là điều kiện để xét tốt nghiệp.

Giữa các học phần, có liên hệ về kiến thức và do đó có các mức độ ràng buộc về trình tự học, gồm: Tiên quyết; Học trước; Song hành; Không có ràng buộc.

Ví dụ:

** Nếu học phần A là học phần tiên quyết của học phần B thì SV phải học và đạt học phần A mới được đăng ký học phần B.*

** Nếu học phần A là điều kiện học trước của học phần E thì SV phải học phần A trước mới được đăng ký học phần E.*

Trường sẽ hướng dẫn sinh viên học học phần tương đương và học phần thay thế (khi có sự thay đổi chương trình đào tạo dẫn đến sự thay đổi số lượng học phần, tín chỉ, số tín chỉ của học phần)

8. Lớp học phần (được dạy và học trực tiếp hay trực tuyến) là lớp bao gồm những SV đăng ký theo học cùng học phần trong một học kỳ. Mỗi học phần có thể có nhiều lớp học phần với mã số khác nhau.

9. Lớp chuyên ngành là lớp học được hình thành từ đầu khóa học cho đến cuối khóa học. Tổ chức lớp chuyên ngành để duy trì những sinh hoạt đoàn thể, lao động, xét kết quả rèn luyện, xét khen thưởng, phổ biến những thông tin của Trường, Khoa đến SV. Mỗi lớp chuyên ngành có mã số riêng và được bố trí một GV để giúp đỡ sinh viên.

Điều 8. Tín chỉ, tiết học

1. Kiến thức của mỗi học phần và toàn khoá học được đo bằng tín chỉ (TC). Thời lượng của 1 tín chỉ được quy định như sau:

1 TC = 15 tiết học lý thuyết và **30 tiết** tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;

Hoặc **= 30 tiết** thực hành, thí nghiệm, thảo luận, seminar,...và **15 tiết** tự học, chuẩn bị cá nhân có hướng dẫn;

Hoặc **= 45 tiết** thực tập tại cơ sở, làm tiểu luận, bài tập lớn, đồ án, niên luận, tiểu luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp.

2. Một tiết học được tính bằng 50 phút.

Điều 9. Tiêu chí đánh giá kết quả học tập

Kết quả học tập của sinh viên được đánh giá sau từng học kỳ qua các tiêu chí sau:

1. Số tín chỉ của các HP mà sinh viên đăng ký học vào đầu mỗi học kỳ.

2. Số tín chỉ tích lũy là tổng số tín chỉ của các học phần đã tích lũy từ lúc bắt đầu khóa học đến thời điểm được xét.

3. Học phần được gọi là đã tích lũy đối với sinh viên khi điểm học phần của sinh viên đạt từ điểm D trở lên hoặc được Hiệu trưởng xét miễn, bảo lưu.

4. Điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCHK) là điểm trung bình có trọng số của các học phần mà sinh viên đăng ký và được xếp lớp học trong học kỳ, với trọng số là số tín chỉ của mỗi học phần tương ứng.

5. Điểm trung bình chung tích lũy (ĐTBCTL) là điểm trung bình của các học phần (đã tích lũy) mà sinh viên đã đăng ký học từ lúc bắt đầu khóa học đến thời điểm xét với trọng số là số tín chỉ của mỗi học phần tương ứng.

Điều 10. Sổ tay sinh viên

Sổ tay sinh viên là tài liệu chính thức do Trường ĐHXD Miền Tây phát hành hàng năm nhằm cung cấp cho sinh viên thông tin về quy định đào tạo, kế hoạch đào tạo, chương trình đào tạo cùng các hướng dẫn cần thiết đối với SV.

Chương II

CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO VÀ HÌNH THỨC ĐÀO TẠO

Điều 11. Chương trình đào tạo

1. Chương trình đào tạo của mỗi ngành học gồm các học phần thuộc khối kiến thức giáo dục đại cương và giáo dục chuyên nghiệp.

Khối kiến thức đại cương gồm các học phần thuộc lĩnh vực khoa học xã hội, khoa học nhân văn, khoa học tự nhiên nhằm trang bị cho sinh viên có thể giới quan khoa học và nhân sinh quan đúng đắn; hiểu biết về tự nhiên, xã hội con người; nắm vững phương pháp tư duy khoa học; có đạo đức, có tri thức và ý thức trách nhiệm công dân đối với đất nước.

Khối kiến thức chuyên nghiệp được thể hiện theo 2 nhóm kiến thức: Nhóm kiến thức cơ sở (kiến thức cơ sở ngành hoặc liên ngành) và nhóm kiến thức chuyên ngành nhằm cung cấp cho sinh viên những kiến thức và kỹ năng nghề nghiệp cần thiết.

2. Chương trình đào tạo phải đảm bảo các điều kiện sau:

a) Đáp ứng được mục tiêu chung, mục tiêu cụ thể và chuẩn đầu ra; đảm bảo các yêu cầu theo quy định của Luật giáo dục đại học, Luật giáo dục nghề nghiệp; đáp ứng khung trình độ năng lực quốc gia và phù hợp với nhu cầu sử dụng nhân lực của ngành, địa phương và xã hội.

b) Thể hiện rõ trình độ đào tạo; điều kiện tuyển sinh và điều kiện tốt nghiệp; mục tiêu đào tạo; chuẩn kiến thức, kỹ năng, mức tự chủ và trách nhiệm của người học khi tốt nghiệp; khối lượng kiến thức lý thuyết, thực hành, thực tập; kế hoạch đào tạo theo thời gian thiết kế; phương pháp và hình thức đào tạo; cách thức đánh giá kết quả học tập; các điều kiện thực hiện chương trình đào tạo

của Trường.

c) Được thiết kế tích hợp thông qua phương pháp tiếp cận hệ thống đối với việc giảng dạy kỹ năng, phẩm chất cá nhân, nghề nghiệp kết hợp với kiến thức nền tảng và kiến thức chuyên môn.

d) Phát triển chương trình đào tạo mới theo chiến lược phát triển đào tạo của Trường ĐHXD Miền Tây.

đ) Xây dựng kế hoạch và thực hiện các điều kiện bảo đảm chất lượng giáo dục đối với chương trình đào tạo đang triển khai.

e) Định kỳ sau một khóa đào tạo, thực hiện rà soát, chỉnh sửa, bổ sung chương trình đào tạo và xây dựng lộ trình kiểm định phù hợp với quy định hiện hành.

Điều 12. Chương trình đào tạo gắn với một ngành đào tạo

Chương trình gắn với một ngành (kiểu đơn ngành) được phân loại như sau:

1. Chương trình chuẩn: Được xây dựng theo các quy định hiện hành; đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của trình độ tương ứng; có sự tham khảo chương trình của các trường đại học có uy tín trong nước hoặc trên thế giới; có sự tham gia của các nhà khoa học chuyên môn, giảng viên, cán bộ quản lý, đại diện của các tổ chức xã hội - nghề nghiệp, nhà tuyển dụng lao động và người đã tốt nghiệp.

2. Chương trình chất lượng cao: Được xây dựng dựa trên chương trình chuẩn; đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra cao hơn, đồng thời đáp ứng các tiêu chí và điều kiện đảm bảo chất lượng của chương trình theo các quy định hiện hành.

3. Chương trình liên thông, liên thông đối với người có bằng đại học: Được xây dựng dựa trên chương trình chuẩn; đáp ứng mục tiêu và chuẩn đầu ra của trình độ tương ứng. Chương trình đào tạo được xác định theo nguyên tắc: Công nhận kết quả học tập đối với những học phần đã tích lũy trước đó để xét miễn các nội dung tương đương trong chương trình đào tạo.

4. Chương trình liên kết giữa Trường và các cơ sở liên kết đào tạo trong và ngoài nước: Được xây dựng trên cơ sở quy định hiện hành hoặc nội dung thỏa thuận hợp tác ký kết giữa các bên theo các quy định hiện hành.

Điều 13. Chương trình đào tạo gắn với hơn một ngành đào tạo

1. Chương trình song ngành gồm hai phần: Chương trình đào tạo ngành thứ nhất có khối lượng kiến thức tối thiểu theo quy định tại Điều 4, ngành thứ hai có khối lượng kiến thức từ 30 tín chỉ trở lên (*những nội dung giống nhau, tương đương giữa hai chương trình đào tạo chỉ được tính khối lượng kiến thức một lần*). Việc tổ chức và quản lý đào tạo được thực hiện liên thông giữa các Khoa trong Trường.

2. Chương trình ngành chính - ngành phụ gồm nội dung chương trình đào

tạo được thiết kế cho ngành thứ nhất bổ sung thêm các môn học của chương trình đào tạo ngành thứ hai hoặc các học phần bổ trợ kiến thức khác với khối lượng kiến thức từ 20 đến 30 tín chỉ, chủ yếu thuộc khối kiến thức ngành. Các học phần bổ sung được thể hiện trong bảng điểm cấp kèm theo bằng tốt nghiệp. Việc tổ chức và quản lý đào tạo được thực hiện liên thông giữa các Khoa trong Trường.

3. Hiệu trưởng quyết định về nội dung chương trình và tổ chức đào tạo chương trình song ngành, chương trình ngành chính - ngành phụ.

Điều 14. Các hình thức đào tạo

1. Đào tạo chính quy: Là hình thức đào tạo theo các khóa học tập trung tại Trường ĐHXD Miền Tây để thực hiện chương trình đào tạo của giáo dục đại học, thông qua các chương trình đào tạo: Chuẩn, chất lượng cao, liên thông, liên thông đối với người có bằng đại học và liên kết đào tạo.

2. Đào tạo thường xuyên: Bao gồm vừa làm vừa học và đào tạo từ xa qua mạng, là hình thức đào tạo theo các lớp học, khóa học tại Trường ĐHXD Miền Tây hoặc cơ sở liên kết đào tạo, phù hợp với yêu cầu của người học để thực hiện chương trình đào tạo ở trình độ tương ứng.

Điều 15. Học cùng lúc hai chương trình

1. Học cùng lúc hai chương trình đào tạo được áp dụng đối với chương trình song ngành, dành cho sinh viên có đủ điều kiện theo qui định tại Khoản 2 Điều này và có nhu cầu đăng ký học thêm một chương trình thứ hai để khi tốt nghiệp được cấp hai văn bằng.

2. Sinh viên trình độ đại học đang học tại Trường ĐHXD Miền Tây được đăng ký học thêm một chương trình đào tạo thứ hai nếu đồng thời thỏa mãn các điều kiện tối thiểu sau:

a) Ngành đào tạo của chương trình đào tạo thứ hai phải khác ngành đào tạo của chương trình đào tạo thứ nhất.

b) Không có sự khác biệt trong hình thức và trình độ đào tạo giữa hai chương trình đào tạo.

c) Đã hoàn thành học kỳ 1 năm học đầu tiên của chương trình đào tạo thứ nhất và sinh viên thuộc diện xếp loại học lực khá trở lên.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên học cùng lúc hai chương trình là thời gian tối đa quy định cho chương trình thứ nhất, quy định tại Điều 4 của Quy định này.

4. Trong quá trình học cùng lúc hai chương trình, nếu điểm trung bình tích lũy của chương trình thứ nhất đạt dưới điểm trung bình hoặc thuộc diện cảnh báo kết quả học tập thì phải dừng học chương trình thứ hai ở học kỳ tiếp theo; sinh viên sẽ bị loại khỏi danh sách đăng ký học chương trình thứ hai.

5. Sinh viên chỉ được xét tốt nghiệp chương trình đào tạo thứ hai, nếu có đủ điều kiện tốt nghiệp ở chương trình đào tạo thứ nhất.

Điều 16. Học liên thông đối với người có văn bằng khác

1. Phương thức đào tạo liên thông đối với người có văn bằng khác của Trường ĐHXD Miền Tây được tổ chức theo hệ thống tín chỉ, giúp sinh viên tích lũy kiến thức ở các thời điểm thích hợp, phù hợp với năng lực học tập và hoàn cảnh cá nhân; đồng thời yêu cầu sinh viên phát huy tính tích cực, chủ động, sáng tạo trong học tập và nghiên cứu khoa học.

2. Chương trình đào tạo được xây dựng trên cơ sở khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp của chương trình hệ chính quy theo hình thức tín chỉ, có chú ý đến sự khác biệt trong hình thức đào tạo và đối tượng sinh viên. Khối kiến thức giáo dục chuyên nghiệp gồm các học phần cơ sở phục vụ chuyên ngành, các học phần bổ trợ và các học phần chuyên nghiệp nhằm cung cấp cho người học những kiến thức, kỹ năng chuyên môn cần thiết.

Khối kiến thức chuyên nghiệp có 2 nhóm học phần:

- Nhóm học phần bắt buộc, đây là những học phần chứa đựng những kiến thức cốt lõi của ngành đào tạo, bắt buộc sinh viên phải học.

- Nhóm học phần tự chọn là những học phần chứa đựng những kiến thức cần thiết, nhưng sinh viên được quyền tự chọn hoặc tự chọn định hướng để tích lũy đủ số tín chỉ theo quy định.

3. Hiệu trưởng quyết định về nội dung chương trình và tổ chức đào tạo chương trình liên thông; công nhận, chuyển đổi tín chỉ và miễn trừ học phần cho sinh viên.

Chương III

TỔ CHỨC ĐÀO TẠO

Điều 17. Trách nhiệm của Nhà trường và sinh viên

1. Trách nhiệm của Trường ĐHXD Miền Tây

a) Đầu khóa học, Nhà trường cung cấp cho sinh viên Chương trình đào tạo của ngành học, Các quy định về công tác đào tạo, quy định cụ thể của Nhà trường liên quan đến trách nhiệm, quyền lợi cho việc học tập, sinh hoạt và rèn luyện của sinh viên. Bố trí cố vấn học tập.

b) Cán bộ cố vấn học tập chịu trách nhiệm quản lý sinh viên, tư vấn sinh viên xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa và thực hiện quá trình học tập theo đúng quy định của Trường.

c) Đầu mỗi học kỳ, Nhà trường thông báo cho sinh viên những học phần sẽ giảng dạy trong học kỳ đó và thời khóa biểu của từng học phần tương ứng.

2. Trách nhiệm của sinh viên

a) Tìm hiểu, nghiên cứu để nắm được kế hoạch học tập, chương trình đào tạo và những quy định của Trường. Một số trường hợp đặc biệt có thể liên hệ trực tiếp các phòng chức năng để giải quyết các vấn đề phát sinh.

b) Liên hệ thường xuyên với cố vấn học tập để được hướng dẫn và tư vấn tiến độ đăng ký học tập qua từng học kỳ. Xây dựng kế hoạch học tập toàn khóa bằng cách liệt kê các học phần phải học cho từng học kỳ của khóa học và phải được cố vấn học tập phê duyệt. Kế hoạch học tập toàn khóa là cơ sở để sinh viên đăng ký học phần trong mỗi học kỳ. Sinh viên có thể thay đổi kế hoạch học tập toàn khóa trong quá trình học nhưng phải xin ý kiến tư vấn của cố vấn học tập.

c) Thực hiện đăng ký học phần trước khi học kỳ mới bắt đầu. *(SV mới trúng tuyển không phải đăng ký học phần cho học kỳ đầu tiên của khóa học, đối với học kỳ này Nhà trường sẽ đăng ký cho SV).*

Điều 18. Số tín chỉ đăng ký trong một học kỳ

Để đảm bảo tiến độ thời gian hoàn thành khóa học và đảm bảo chất lượng học tập, mỗi học kỳ sinh viên chỉ đăng ký với số lượng tín chỉ như sau:

1. Học kỳ chính:

a) Sinh viên đăng ký tối đa không quá 28 TC. Đối với học kỳ cuối khóa học, sinh viên được phép đăng ký không quá 26 TC. *(SV tham gia xét học bổng, số tín chỉ đăng ký ít nhất từ 15 TC trở lên).*

Sinh viên mới trúng tuyển, học kỳ đầu tiên không phải đăng ký mà học theo lịch bố trí của Trường.

b) Sinh viên bị cảnh báo học vụ chỉ được phép đăng ký tối đa 14 tín chỉ.

2. Học kỳ phụ: Sinh viên đăng ký tối đa 10 TC. Trường không bắt buộc sinh viên học HK này.

3. Sau mỗi năm học, sinh viên không đạt năng lực ngoại ngữ với lộ trình yêu cầu theo quy định hiện hành của Trường thì sẽ bị giới hạn số tín chỉ tối đa được phép đăng ký học ở mỗi học kỳ, để tăng thời gian học ngoại ngữ nhằm kịp đạt chuẩn đầu ra.

Tùy theo năng lực học tập và điều kiện cá nhân, sinh viên đăng ký học với số tín chỉ phù hợp để đạt kết quả học tập tốt.

Điều 19. Tổ chức lớp học phần

Lớp học phần được tổ chức dựa vào đăng ký khối lượng học tập của sinh viên ở từng học kỳ.

- Số lượng sinh viên đăng ký lớn hơn 20 SV Trường sẽ mở lớp học phần.

- Nếu số lượng sinh viên đăng ký ít hơn 20 SV thì trường sẽ xóa lớp học phần (của học kỳ đó). Trong trường hợp này sinh viên được phép đăng ký học

phần khác. Những trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

Trong thời gian quy định đăng ký học phần của học kỳ, nếu sinh viên có nguyện vọng mở thêm lớp học phần (có từ 20 sinh viên trở lên), Phòng Quản lý đào tạo sẽ trình Hiệu trưởng xem xét, quyết định.

Điều 20. Quy trình đăng ký học phần

Sinh viên dựa vào KHHTTK và thời khóa biểu các học phần giảng dạy trong học kỳ do Trường công bố để đăng ký học phần trực tuyến theo kế hoạch chung. Sau tuần thứ 2 của học kỳ, sinh viên vào hệ thống quản lý trực tuyến để in “kết quả đăng ký học phần”.

Lưu ý:

- Danh mục các học phần đủ điều kiện tổ chức giảng dạy sẽ được công bố 1 tuần trước khi bắt đầu học kỳ.

- Trong 2 tuần đầu của học kỳ chính và 01 tuần đầu của học kỳ phụ, sinh viên có thể rút hoặc đăng ký bổ sung những học phần mới thay thế cho các học phần mà Trường không thể mở được. Sau thời gian trên, kết quả đăng ký học phần của sinh viên sẽ được cố định.

- Sinh viên đã đăng ký học phần nhưng không đi học hoặc không dự thi kết thúc học phần sẽ bị điểm F của học phần đó.

Điều 21. Rút bớt học phần đã đăng ký

1. Thời gian rút học phần

a) Việc rút bớt học phần trong khối lượng học tập chỉ được chấp nhận trong 2 tuần đầu của học kỳ chính và trong 1 tuần đầu của học kỳ phụ.

b) Từ tuần thứ 3 đến chậm nhất là tuần thứ 8 của học kỳ chính và tuần thứ 2 đến chậm nhất là tuần thứ 4 của học kỳ phụ, nếu thấy khả năng có thể dẫn đến kết quả học tập kém. Sinh viên có thể xin rút bớt học phần đăng ký nhưng phải đóng học phí cho học phần đã đăng ký. Những học phần được chấp thuận rút sẽ nhận điểm rút học phần (điểm I) trong bảng điểm.

c) Ngoài thời gian quy định tại điểm a và b khoản 1 Điều này, học phần vẫn giữ nguyên trong phiếu đăng ký học phần và nếu sinh viên không tham gia học thì xem như tự ý bỏ học và phải nhận điểm 0.

2. Điều kiện rút bớt một số học phần

a) Sinh viên phải tự viết đơn gửi Phòng Quản lý đào tạo, được Cố vấn học tập chấp thuận theo quy định của Hiệu trưởng;

b) Không vi phạm quy định về số tín chỉ trong học kỳ và phải đảm bảo điều kiện ràng buộc logic (điều kiện tiên quyết) giữa các học phần.

c) Sau khi rút bớt học phần đó, số sinh viên còn lại của lớp học phần không được ít hơn số lượng SV tối thiểu (20SV).

d) Sinh viên chỉ được phép bỏ lớp đối với học phần sinh rút bớt, sau khi giảng viên phụ trách nhận giấy báo về việc xin rút bớt học phần từ Phòng Quản lý đào tạo.

Điều 22. Đăng ký học lại, học cải thiện

1. Đăng ký học lại

a) Đối với các học phần bắt buộc: Nếu học phần SV có điểm F sẽ không được tích lũy, SV phải đăng ký học lại những học phần đó ở trong các học kỳ tiếp theo theo kế hoạch đào tạo. Danh mục học phần tương đương hoặc thay thế được Hiệu trưởng quyết định và công bố chính thức.

b) Đối với các học phần tự chọn: SV có thể đăng ký học lại hoặc chọn học phần khác. Nếu SV tích lũy số tín chỉ nhiều hơn yêu cầu của nhóm học phần tự chọn, khi xét tốt nghiệp SV có thể lựa chọn học phần có điểm cao nhất để tính vào điểm trung bình chung tích lũy.

2. Đăng ký cải thiện

Sinh viên có thể đăng ký học để cải thiện kết quả. Điểm của học phần sẽ là điểm cao nhất trong các lần học. Điểm của các lần học được lưu đầy đủ trong kết quả học tập của sinh viên. *(Số tín chỉ của học phần cải thiện bị điểm F sẽ không tính giảm một hạng mức tốt nghiệp).*

Chương IV

ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ HỌC TẬP

Điều 23. Đánh giá và tính điểm học phần

1. Đánh giá: Việc đánh giá kết quả học tập đối với mỗi học phần là đánh giá suốt quá trình học tập. Điểm đánh giá học phần bao gồm các điểm thành phần và điểm thi kết thúc học phần được chấm theo thang điểm 10 (từ 0 đến 10), làm tròn đến một chữ số thập phân (ví dụ 5,5; 7,5,...).

a) Điểm đánh giá thành phần *(điểm quá trình, sinh viên được đánh giá qua tối thiểu hai điểm thành phần)*, trọng số và cách tính điểm tổng hợp các điểm thành phần được công bố trong đề cương chi tiết của học phần. Ở buổi đầu tiên của lớp học phần, giảng viên thông báo cho sinh viên biết đề cương chi tiết học phần *(nội dung HP, phương pháp giảng dạy, hình thức kiểm tra, đánh giá, ...)*

Lưu ý: Sinh viên phải dự 100% số tiết đối với các học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập tại cơ sở.

Sinh viên phải tham dự tối thiểu 80% số tiết đối với các học phần lý thuyết. Sinh viên vắng lên lớp nhiều hơn thời gian quy định sẽ bị cấm thi. Giảng viên

giảng dạy học phần đề nghị Trưởng khoa duyệt danh sách sinh viên bị cấm thi và cho điểm F vào bảng điểm.

b) Điểm thi kết thúc học phần là bắt buộc cho mọi trường hợp và có trọng số không dưới 50%. Hình thức thi kết thúc học phần có thể là tự luận, trắc nghiệm, vấn đáp, viết tiểu luận, hoặc kết hợp các hình thức (*Hình thức thi được quy định cụ thể trong đề cương chi tiết học phần*).

Điểm quá trình do Giảng viên phụ trách nhập điểm vào hệ thống quản lý trực tuyến (*theo thời gian quy định*); Điểm thi kết thúc học phần do Khoa/Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng cập nhật vào hệ thống quản lý.

c) Hình thức đánh giá trực tuyến được áp dụng khi đảm bảo trung thực, công khai và khách quan như đánh giá trực tiếp, đồng thời đóng góp không quá 50% trọng số điểm học phần.

Riêng việc tổ chức bảo vệ và đánh giá luận văn tốt nghiệp được thực hiện trực tuyến với trọng số cao hơn khi đáp ứng thêm các điều kiện sau đây:

- Việc đánh giá được thực hiện thông qua một hội đồng chuyên môn gồm ít nhất 3 thành viên;

- Hình thức bảo vệ và đánh giá trực tuyến được sự đồng thuận của các thành viên hội đồng và người học;

- Diễn biến của buổi bảo vệ trực tuyến được ghi hình, ghi âm đầy đủ và lưu trữ.

- Việc tổ chức đánh giá luận văn tốt nghiệp được thực hiện trực tuyến thực hiện theo các văn bản hiện hành của Hiệu trưởng về việc đánh giá luận văn tốt nghiệp trực tuyến.

2. Tính điểm học phần: Điểm học phần là trung bình cộng sau khi đã nhân với trọng số tương ứng của tất cả các điểm bộ phận. Điểm học phần làm tròn đến một chữ số thập phân, sau đó được chuyển thành điểm chữ, các điểm chữ được quy đổi qua điểm số theo thang điểm 4 (*Phần mềm xử lý tự động*):

Loại	Điểm 10	Điểm chữ	Điểm 4	Đánh giá
Điểm đạt	Từ 8,5 đến 10,0	A	4	Giỏi
	Từ 7,0 đến 8,4	B	3	Khá
	Từ 5,5 đến 6,9	C	2	Trung bình
	Từ 4,0 đến 5,4	D	1	Trung bình yếu
Điểm không đạt	Dưới 4,0	F	0	Kém

Học phần chỉ được tính tích lũy khi đạt điểm D trở lên. Điểm học phần được công bố và ghi nhận với số điểm theo thang điểm 10 và điểm chữ. Điểm chữ được quy đổi sang điểm số theo thang điểm 4 để tính điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy.

3. Các điểm học phần khác

a) **Điểm R:** Điểm học phần được miễn học và công nhận tín chỉ. Dùng để xác nhận học phần SV được miễn học do đã tích lũy được bằng các hình thức khác. Điểm R không được tính vào điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy. Số tín chỉ của học phần có điểm R được tính vào tổng số TC tích lũy. Để nhận điểm R, SV phải làm đơn có ý kiến của CVHT và trưởng Khoa xem xét theo từng HK, kèm theo giấy tờ hợp lệ.

b) **Điểm I:** Điểm chưa hoàn thiện do được phép hoãn thi, kiểm tra. Dùng cho các trường hợp chưa hoàn thành đầy đủ yêu cầu của học phần (*SV đã dự học, dự các lần kiểm tra, đã thực hiện các hoạt động liên quan đến học phần thí nghiệm, thực hành nhưng vì lý do bất khả kháng như ốm đau, tai nạn, ... đã vắng mặt trong buổi thi kết thúc học phần và được GV, đơn vị phụ trách chấp thuận cho bổ sung điểm*). Điểm I không được tính vào ĐTBCHK ở HK đó.

Để nhận được điểm I, SV phải làm đơn kèm theo hồ sơ hợp lệ nộp cho GV giảng dạy học phần xem xét và trình Trưởng khoa duyệt. Thời gian bổ sung điểm của học phần do GV quy định nhưng không quá 1 năm kể từ ngày thi lần trước. Quá thời hạn trên, nếu SV không hoàn thành thì sẽ bị điểm F.

c) **Điểm X:** Điểm chưa hoàn thiện do chưa đủ dữ liệu

d) **Điểm P:** Áp dụng cho các học phần chỉ yêu cầu đạt, không tính vào điểm trung bình học tập. Điểm đạt: P từ 5,0 trở lên.

Điều 24. Tổ chức đánh giá học phần

1. Việc đánh giá học phần được thực hiện theo đề cương chi tiết học phần đã phê duyệt. Mỗi học phần chỉ tổ chức một kỳ thi (kiểm tra) kết thúc học phần. Lịch thi (kiểm tra) phải được thông báo đến sinh viên trước 01 tuần.

2. Việc tổ chức thi kết thúc học phần, ra đề thi, chấm thi, chấm phúc khảo và lưu trữ điểm sau phúc khảo, thông báo kết quả, công tác bảo quản và lưu trữ thực hiện theo các quy định hiện hành.

Điều 25. Điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung năm học, điểm trung bình chung tích lũy

1. Học phần tích lũy: là học phần đã được đánh giá theo thang điểm chữ tính từ đầu khóa học cho tới thời điểm được xem xét vào lúc kết thúc mỗi học kỳ, là HP có kết quả đạt từ điểm D trở lên (*Các học phần có điểm F sẽ không được tích lũy*). Số TC tích lũy là tổng số TC của các học phần đã tích lũy.

2. Điểm trung bình chung học kỳ (ĐTBCHK): là điểm trung bình có trọng số của các HP mà SV đăng ký học trong học kỳ (*kể cả các HP bị điểm F và học phần điều kiện, trừ học phần GDTC*) với trọng số là số tín chỉ tương ứng của từng học phần.

3. Điểm trung bình chung năm học: là trung bình có trọng số của điểm các HP mà SV đã học trong 2 học kỳ chính của năm học (*kể cả các HP bị điểm F và học phần điều kiện, trừ học phần GDTC*).

4. Điểm trung bình chung tích lũy (ĐTBCTL): là điểm trung bình có trọng số các điểm HP đã tích lũy đến thời điểm đang xét (*không bao gồm các HP điều kiện, HP bị điểm F*).

Điểm ĐTBCTL, ĐTBCHK được tính theo công thức sau và được làm tròn đến 2 chữ số thập phân:

$$\text{ĐTBCHK} = \frac{\sum_{i=1}^n a_i \cdot n_i}{\sum_{i=1}^n n_i}$$

Trong đó: a_i : là điểm của HP thứ i ; n_i : là số tín chỉ của HP thứ i ;
 n : là tổng số HP mà SV đăng ký trong học kỳ.

5. Các học phần miễn học, bảo lưu: Không được tính trong ĐTBCHK và ĐTBCTL.

6. Xếp loại học tập học kỳ căn cứ vào ĐTBCHK; xếp loại học tập năm học căn cứ vào ĐTBCTL theo bảng sau:

Điểm TBCHK (TBCNH)	Xếp loại
Từ 3,60 đến 4,00	Xuất sắc
Từ 3,20 đến 3,59	Giỏi
Từ 2,50 đến 3,19	Khá
Từ 2,0 đến 2,49	Trung bình
Từ 1,0 đến 1,99	yếu
< 1,00	Kém

7. Kết quả học tập trong học kỳ phụ (HKIII) được gộp vào kết quả học tập trong học kỳ chính ngay trước học kỳ phụ để phân loại kết quả học tập, xử lý học vụ.

Lưu ý:

- Điểm trung bình chung học kỳ để xét học bổng, khen thưởng sau mỗi học kỳ chỉ tính theo điểm học phần ở lần thứ nhất trong các lần học.

- Điểm trung bình chung học kỳ và điểm trung bình chung tích lũy được dùng để xét phân loại kết quả học tập, xử lý học vụ, xếp loại tốt nghiệp, được tính theo điểm học phần cao nhất trong các lần học.

Điều 26. Công nhận kết quả học tập và chuyển đổi tín chỉ

1. Hiệu trưởng cấp giấy chứng nhận kết quả học phần của sinh viên khi hoàn tất quá trình học tập theo quy định.

2. Việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ đối với đào tạo liên thông đối với người có văn bằng khác được thực hiện theo quy định sau:

a) Sinh viên được công nhận và chuyển đổi tín chỉ đối với những học phần đã tích lũy có từ 80% trở lên nội dung tương đương với nội dung trong chương trình đào tạo;

b) Căn cứ vào đề cương chi tiết học phần và kết quả trên bảng điểm học tập của sinh viên, Hiệu trưởng quyết định việc công nhận kết quả học tập, khối lượng kiến thức và các học phần cần được bổ sung.

3. Việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ giữa Trường ĐHXD Miền Tây và các cơ sở giáo dục được thực hiện theo thỏa thuận giữa các đơn vị và phải đảm bảo các nguyên tắc sau:

a) Kết quả đối sánh chuẩn đầu ra, chương trình đào tạo và nội dung học phần là cơ sở cốt lõi cho việc công nhận và chuyển đổi tín chỉ.

b) Cần thông qua ý kiến của Khoa đào tạo về công nhận và chuyển đổi tín chỉ có liên quan.

4. Công nhận và chuyển đổi tín chỉ theo các quy định và văn bản ký kết giữa Trường ĐHXD Miền Tây và các đơn vị đối tác.

5. Tổng số tín chỉ được công nhận và chuyển đổi không vượt quá 25% tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo chính quy tập trung và không vượt quá 50% đối với đào tạo vừa làm vừa học, liên thông (đối với sinh viên khóa 2021 trở về sau).

Điều 27. Nguyên tắc đảm bảo và kiểm định chất lượng

1. Trường ĐHXD Miền Tây thực hiện các công tác về đảm bảo chất lượng và kiểm định chất lượng giáo dục, đáp ứng các yêu cầu theo quy định của Luật giáo dục đại học, Luật giáo dục nghề nghiệp và các quy định liên quan đến chương trình giáo dục và của Trường ĐHXD Miền Tây.

2. Công tác đảm bảo và kiểm định chất lượng giáo dục được thực hiện dựa trên chuẩn quốc gia, bộ tiêu chí đánh giá chất lượng và bộ tiêu chí đánh giá chất lượng chương trình đào tạo của Bộ Giáo dục và Đào tạo và của các tổ chức kiểm định uy tín trên thế giới.

Chương V

QUẢN LÝ HỌC VỤ

Điều 28. Cảnh báo kết quả học tập

1. Cảnh báo kết quả học tập được thực hiện theo từng học kỳ nhằm giúp sinh viên có kết quả học tập kém điều chỉnh và lập phương án học tập thích hợp để có thể tốt nghiệp trong thời hạn tối đa được quy định tại Điều 4 của Quy định này. Việc cảnh báo kết quả học tập của sinh viên dựa trên các căn cứ sau:

a) Điểm trung bình chung học kỳ đạt dưới 0,80 đối với học kỳ đầu của khóa học, dưới 1,00 đối với các học kỳ tiếp theo.

b) Không đăng ký học trong học kỳ chính mà không được sự cho phép của Hiệu trưởng.

c) Từ khóa tuyển sinh năm 2021 về sau, ngoài áp dụng quy định tại Điểm a và b khoản này, sinh viên bị cảnh báo kết quả học tập trong các trường hợp:

- Tổng số tín chỉ không đạt trong học kỳ vượt quá 50% khối lượng đã đăng ký trong học kỳ, hoặc tổng số tín chỉ còn nợ đọng từ đầu khóa học vượt quá 24 TC.

- Điểm trung bình tích lũy đạt dưới 1,2 đối với sinh viên trình độ năm thứ nhất, dưới 1,4 đối với sinh viên trình độ năm thứ hai, dưới 1,6 đối với sinh viên trình độ năm thứ ba dưới 1,8 đối với sinh viên các năm tiếp theo.

2. Sinh viên vi phạm một trong các điểm được quy định tại khoản 1 Điều này sẽ bị cảnh báo kết quả học tập. Các hình thức cảnh báo như sau:

a) Cảnh báo lần một “CBL1”: Sinh viên bị cảnh báo lần thứ nhất.

b) Cảnh báo hai lần liên tiếp “CB2LLT”: Sinh viên bị cảnh báo lần thứ hai và liền kề với lần thứ nhất.

c) Cảnh báo lần hai “CBL2”: Sinh viên vi phạm lần thứ hai nhưng không phải liền kề với lần thứ nhất.

d) Cảnh báo lần ba “CBL3”: Sinh viên vi phạm lần thứ ba nhưng không phải liền kề với hai lần liên tiếp.

Điều 29. Buộc thôi học

1. Hiệu trưởng sẽ xóa tên khỏi danh sách sinh viên nếu sinh viên gửi đơn xin thôi học và được Hiệu trưởng ra quyết định cho phép thôi học.

2. Hiệu trưởng sẽ ra Quyết định buộc thôi học và xóa tên khỏi danh sách sinh viên nếu sinh viên vi phạm một trong các trường hợp sau:

a) Đã hết thời gian tối đa được phép học.

b) Tự ý bỏ học từ một học kỳ trở lên.

c) Số lần cảnh báo kết quả học tập vượt quá hai lần liên tiếp hoặc vượt quá ba lần không liên tiếp. Những trường hợp đặc biệt sẽ do Hiệu trưởng quyết định.

d) Vi phạm quy định đào tạo và các quy định khác của Nhà trường đến mức buộc thôi học.

đ) Vi phạm pháp luật hiện hành.

3. Nhà trường gửi thông báo về gia đình và địa phương (*nơi sinh viên có hộ khẩu thường trú*) các trường hợp bị buộc thôi học.

4. Những sinh viên thuộc diện bị buộc thôi học theo các điểm a, b, c, d được quy định tại khoản 1 Điều này nếu có nguyện vọng chuyển từ hình thức đào tạo chính quy sang hình thức đào tạo không chính quy hay hình thức khác (nếu có) phải làm đơn đề Hiệu trưởng xét cụ thể từng trường hợp.

Điều 30. Nghỉ học tạm thời

1. Sinh viên có thể làm đơn xin Nhà trường cho phép nghỉ học tạm thời trong các trường hợp sau:

a) Được điều động vào lực lượng vũ trang.

b) Được cơ quan có thẩm quyền điều động, đại diện quốc gia tham dự các kỳ thi, giải đấu quốc tế.

c) Bị ốm, thai sản hoặc tai nạn phải điều trị thời gian dài có chứng nhận của cơ sở khám bệnh, chữa bệnh có thẩm quyền theo quy định của Bộ Y tế.

d) Trường hợp vì nhu cầu cá nhân, sinh viên phải học ít nhất 1 học kỳ, không rơi vào các trường hợp bị buộc thôi học và phải làm thủ tục trước kỳ thi kết thúc học phần.

2. Ngoại trừ tạm dừng học tập do thi hành nghĩa vụ quân sự thì thời gian nghỉ học tạm thời vì các lý do khác đều được tính vào thời gian tối đa hoàn thành khóa học. Sinh viên không được tạm dừng quá 2 học kỳ chính liên tiếp.

3. Nếu được chấp nhận, SV sẽ được nhận Quyết định cho phép nghỉ học tạm thời của Hiệu trưởng. Khi hết thời gian nghỉ học và chậm nhất là 2 tuần trước khi học kỳ mới bắt đầu, SV phải nộp hồ sơ xin học lại. Nếu đủ điều kiện, Hiệu trưởng sẽ có Quyết định thu nhận SV học lại.

Điều 31. Chuyển trường

1. Sinh viên được chuyển trường nếu đồng thời thỏa các điều kiện sau:

a) Không thuộc một trong các trường hợp không được phép chuyển trường quy định tại khoản 2 của Điều này.

b) Sinh viên có các khó khăn khách quan, đột xuất (*gia đình chuyển nơi cư trú hoặc gia đình có hoàn cảnh khó khăn...*) không thể tiếp tục học cần thiết phải

chuyển đến trường gần nơi cư trú để thuận tiện cho việc học tập và phải được sự đồng ý của Hiệu trưởng trường xin chuyển đi và trường xin chuyển đến.

2. Sinh viên không được phép chuyển trường trong các trường hợp sau:

a) Sinh viên đã đăng ký xét tuyển nhưng không trúng tuyển vào trường hoặc có kết quả thi thấp hơn điểm trúng tuyển vào ngành đào tạo của trường xin chuyển đến.

b) Sinh viên chưa hoàn thành các nghĩa vụ đối với nhà Trường.

c) Đang là sinh viên năm thứ nhất và năm cuối khóa.

d) Sinh viên đang trong thời gian bị kỷ luật từ cảnh cáo trở lên.

3. Thủ tục chuyển Trường:

a) Sinh viên phải làm đơn xin chuyển trường, kèm minh chứng đề xin ý kiến đồng ý của thủ trưởng cơ sở đào tạo nơi tiếp nhận (trường chuyển đến), có ghi rõ các điều kiện kèm theo (nếu có).

b) Nếu được Trường chuyển đến đồng ý, sinh viên chuyển toàn bộ hồ sơ cho Trường ĐHXD Miền Tây. Hiệu trưởng ra quyết định cho chuyển trường, cấp bằng điểm và xác nhận hồ sơ sinh viên theo yêu cầu của trường chuyển đến.

c) Hiệu trưởng trường chuyển đến sẽ tiếp nhận ra quyết định thu nhận sinh viên, thực hiện công nhận các học phần tích lũy trên cơ sở đề xuất của các bộ phận chuyên môn.

4. Thời gian tối đa được phép học đối với sinh viên chuyển trường là thời gian tối đa hoàn thành khóa học được quy định tại Điều 4 của quy định này.

Điều 32. Chuyển ngành học

1. Tùy điều kiện cụ thể, Hiệu trưởng xem xét và ra quyết định công nhận việc chuyển ngành nếu sinh viên thỏa các điều kiện sau:

a) SV đạt điều kiện trúng tuyển của ngành trong cùng khóa tuyển sinh.

b) Đã tích lũy đủ số tín chỉ tối thiểu cho một học kỳ và có xếp loại học lực từ trung bình trở lên.

c) Được sự chấp thuận của trưởng Khoa quản lý ngành (chuyển đến và chuyển đi).

2. Đào tạo chất lượng cao, chương trình liên kết có các quy định chi tiết cho phép chuyển ngành vào - ra theo từng học kỳ, từng đợt thể hiện trong nội dung đề án và do Hiệu trưởng quyết định từng trường hợp cụ thể.

3. Thời gian tối đa được phép học đối với SV chuyển đổi ngành học là thời gian tối đa hoàn thành khóa học được quy định tại Điều 4 của quy định này.

Chương VI

QUY ĐỊNH KHÁC

Điều 33. Học phí, miễn, giảm học phí

1. Học phí đóng theo học kỳ và tính theo tổng số tín chỉ mà sinh viên đã đăng ký học ở học kỳ đó. Mức học theo quy định hiện hành của Chính phủ.

2. Đối tượng được miễn, giảm học phí và được hỗ trợ chi phí học tập thực hiện theo các quy định hiện hành và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Sau thời hạn đóng học phí, sinh viên không đóng học phí sẽ bị hủy kết quả học tập những học phần nợ học phí trong HK đó và buộc phải đóng học phí còn nợ cùng lúc với học phí của học kỳ tiếp theo.

(Hồ sơ hướng dẫn thực hiện miễn, giảm và hỗ trợ chi phí học tập, xin gia hạn học phí tại website Phòng Công tác Chính trị sinh viên; sinh viên thuộc diện được miễn, giảm học phí nếu học lại, học cải thiện phải đóng học phí theo quy định)

Điều 34. Học bổng và trợ cấp xã hội

1. Học bổng khuyến khích học tập:

a) Học bổng khuyến khích học tập được xét cấp theo HK dựa trên cơ sở điểm trung bình trung học kỳ và điểm rèn luyện của HK chính trước đó. Học bổng được cấp dựa vào điểm trung bình chung học kỳ từ cao xuống thấp (*trường hợp SV có cùng điểm trung bình thì xét điểm ưu tiên theo điểm rèn luyện*)

Riêng đối với học kỳ đầu tiên của khóa học, học bổng được cấp dựa trên kết quả xét tuyển đầu vào do Hiệu trưởng quyết định.

Quỹ học bổng cấp cho SV từng lớp chuyên ngành được công bố đầu khóa học và sẽ được điều chỉnh nếu nguồn quỹ học bổng của Trường có thay đổi.

b) Điều kiện để được xét học bổng: Theo Quy định xét cấp học bổng khuyến khích học tập cho sinh viên của Trường ĐHXD Miền Tây.

c) Học bổng cho sinh viên đi học tập ở nước ngoài: Sinh viên được cấp học bổng khuyến khích học tập còn được xét cấp học bổng để đi học nước ngoài theo quy định của Hiệu trưởng.

d) Mức học bổng theo các quy định hiện hành đối với trường công lập.

2. Học bổng tài trợ:

Hàng năm, Trường ĐHXD Miền Tây xét cấp học bổng tài trợ từ nguồn tài trợ của các cơ quan, doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân,.. trong và ngoài nước theo Quy định về quản lý và cấp phát học bổng tài trợ.

Điều 35. Bảo hiểm y tế, bảo hiểm tai nạn và tín dụng sinh viên

1. Bảo hiểm y tế: Sinh viên phải nộp bảo hiểm y tế theo các quy định hiện

hành và các văn bản có liên quan.

2. Bảo hiểm tai nạn: Nhà trường khuyến khích SV tham gia nộp Bảo hiểm tai nạn.

3. Tín dụng sinh viên: SV có thể xin vay tín dụng từ các ngân hàng chính sách. Trường sẽ cấp giấy xác nhận để SV bổ sung hồ sơ.

Điều 36. Điểm rèn luyện

1. Mức độ rèn luyện của sinh viên được đánh giá từng học kỳ của 2 học kỳ chính và đo lường bằng điểm rèn luyện được chấm theo thang điểm 100 dựa vào các quy định hiện hành. Điểm rèn luyện cả năm là trung bình cộng của điểm rèn luyện 2 học kỳ chính. Học kỳ phụ không tính điểm rèn luyện.

2. Sinh viên bị kỷ luật khiển trách cấp Trường, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại khá.

3. Sinh viên bị kỷ luật mức cảnh cáo cấp Trường, khi đánh giá kết quả rèn luyện không được vượt quá loại trung bình.

4. Sinh viên không thực hiện bảng đánh giá kết quả rèn luyện hoặc không nộp bảng đánh giá đúng thời gian quy định sẽ bị xếp loại kém ở học kỳ đó.

5. Sinh viên bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong 2 kỳ liên tiếp sẽ bị đình chỉ học tập một học kỳ.

6. Sinh viên bị xếp loại rèn luyện yếu, kém trong 2 kỳ liên tiếp lần thứ hai sẽ bị buộc thôi học.

7. Sử dụng điểm rèn luyện:

Điểm rèn luyện toàn khóa học được lưu trong hồ sơ quản lý sinh viên.

Điểm rèn luyện của sinh viên từng học kỳ là tiêu chí để xét học bổng khuyến khích học tập, xếp loại và khen thưởng cuối năm học.

Điều 37. Xếp loại và khen thưởng

1. Xếp loại: Sinh viên học đủ số tín chỉ theo quy định (*từ 15 TC trở lên cho mỗi HK*), có tiến độ học tập trong khung thời gian thiết kế CTĐT, không vi phạm kỷ luật từ hình thức khiển trách cấp Trường trở lên, đạt thành tích cao trong học tập và rèn luyện sẽ được xếp loại như sau:

a) Loại xuất sắc: Học tập và rèn luyện loại xuất sắc.

b) Loại giỏi: Học tập đạt từ loại giỏi và rèn luyện đạt từ loại tốt trở lên.

c) Loại khá: Học tập và rèn luyện đạt từ loại khá trở lên.

2. Khen thưởng

a) Sinh viên trúng tuyển vào Trường có điểm cao sẽ được khen thưởng theo

quyết định của Hiệu trưởng.

b) Sinh viên tốt nghiệp đúng hoặc sớm hơn thời gian thiết kế CTĐT (tùy trường hợp cụ thể) Hiệu trưởng xét cấp giấy khen và phần thưởng.

3. Định mức khen thưởng do Hiệu trưởng quyết định

Điều 38. Quy định về thi, kiểm tra và các hình thức xử lý sinh viên vi phạm quy định về thi và kiểm tra

Thực hiện theo Quy định tổ chức thi kết thúc học phần của Trường ĐHXD Miền Tây.

Điều 39. Thông báo kết quả học tập

1. Sinh viên truy cập cổng thông tin điện tử để biết bảng tổng hợp kết quả đánh giá tất cả các học phần đã đăng ký học của mình. Bảng tổng hợp này còn có thông tin về điểm trung bình học tập, số tín chỉ tích lũy để sinh viên kiểm tra, theo dõi tiến độ học tập của bản thân.

2. Trong quá trình học, ngoại trừ thời gian đang nhập điểm, sinh viên có quyền đề nghị Phòng Quản lý Đào tạo cung cấp bảng điểm chính thức của một hay nhiều học kỳ đã học để phục vụ các mục đích riêng (với một mức phí do Nhà trường quy định). Bảng điểm thể hiện kết quả học tập của tất cả các học phần mà sinh viên có đăng ký trong học kỳ.

3. Sinh viên tốt nghiệp được cấp bảng điểm toàn khóa (Bảng điểm tốt nghiệp).

Điều 40. Phúc tra và khiếu nại điểm

1. Đối với các điểm quá trình (điểm thành phần) của một học phần, sinh viên khiếu nại trực tiếp với giảng viên phụ trách học phần. Việc thay đổi điểm đánh giá bộ phận phải được Trưởng khoa ký duyệt.

2. Để phúc tra bài thi kết thúc học phần, sinh viên nộp đơn cho Phòng KT&ĐBCL trong thời gian 05 ngày kể từ ngày điểm được công bố. Trong thời gian 05 ngày tính từ thời điểm hết thời gian nhận đơn phúc tra, Phòng KT&ĐBCL tiến hành phúc tra và công bố kết quả phúc tra cho sinh viên đồng thời chuyển kết quả phúc tra kèm theo biên bản phúc tra cho Phòng QLĐT để cập nhật lại điểm.

3. Khi phát hiện có sự khác biệt giữa bảng điểm đã công bố và điểm được nhập, lưu trữ trong cơ sở dữ liệu đào tạo, sinh viên có trách nhiệm thông báo và yêu cầu Phòng Quản lý Đào tạo kiểm tra.

Chương VII

XÉT VÀ CÔNG NHẬN TỐT NGHIỆP

Điều 41. Thực hiện Đồ án/Luận văn tốt nghiệp

1. Hình thức làm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp được áp dụng cho sinh viên chính thức của một Chương trình đào tạo và sinh viên học Chương trình đào tạo thứ hai.

2. SV được làm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp khi có đủ các điều kiện sau:

a) Điểm trung bình chung tích lũy từ 1,90 trở lên.

b) Khối lượng kiến thức của chương trình đào tạo còn chưa tích lũy (trừ Đồ án/Luận văn tốt nghiệp) không vượt quá 6 tín chỉ và không thuộc các học phần yêu cầu tiên quyết đối với Đồ án/Luận văn tốt nghiệp (có danh mục theo từng chương trình).

c) Tích lũy đủ các học phần tiên quyết của Đồ án/Luận văn tốt nghiệp.

3. Hình thức và thời gian làm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp; hình thức chấm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp; nhiệm vụ của giảng viên hướng dẫn, giảng viên phản biện, hội đồng chấm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp; trách nhiệm của Khoa/Bộ môn và trách nhiệm của sinh viên thực hiện theo quy định hiện hành (có quy định riêng) của Trường do Hiệu trưởng phê duyệt.

4. Đầu mỗi học kỳ chính, căn cứ kế hoạch triển khai đồ án tốt nghiệp Trường xét và công bố danh sách sinh viên đủ điều kiện nhận Đồ án/Luận văn tốt nghiệp đúng và trễ tiến độ so với tiến độ thiết kế của chương trình đào tạo. Sinh viên học vượt tiến độ và đủ điều kiện nhận đồ án tốt nghiệp sớm hơn tiến độ thiết kế của chương trình đào tạo thì cần phải làm đơn xin nhận đồ án tốt nghiệp.

Điều 42. Đánh giá đồ án tốt nghiệp

1. Hội đồng chấm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp do Hiệu trưởng ký quyết định thành lập để đánh giá đồ án tốt nghiệp của sinh viên. Số lượng thành viên của Hội đồng là lẻ, từ 3 trở lên. Trường hợp đặc biệt do Hiệu trưởng quyết định.

2. Thành viên của hội đồng là giảng viên của Trường hoặc các cơ sở giáo dục hoặc có thể mời những người có trình độ chuyên môn phù hợp.

3. Nếu thành viên Hội đồng chấm bảo vệ tốt nghiệp lại là giảng viên hướng dẫn của một Đồ án/Luận văn tốt nghiệp nào đó thì thành viên này sẽ không cho điểm của mình đối với Đồ án/Luận văn tốt nghiệp với tư cách thành viên Hội đồng chấm bảo vệ tốt nghiệp.

4. Điểm đánh giá Đồ án/Luận văn tốt nghiệp là trung bình cộng của các điểm thành phần với các hệ số như sau:

- Điểm sơ khảo hoặc phản biện (nếu có) - Hệ số 1,0

- Điểm của giảng viên hướng dẫn - Hệ số 1,0
- Điểm trung bình cộng của các thành viên Hội đồng - Hệ số 3,0

5. Trong trường hợp nếu điểm của giảng viên hướng dẫn, điểm sơ khảo hoặc phản biện lệch quá 2,0 điểm so với điểm trung bình cộng của các thành viên Hội đồng; điểm của thành viên Hội đồng lệch quá 1,2 điểm so với điểm trung bình cộng của các thành viên Hội đồng thì sẽ phải tính lại điểm đánh giá Đồ án/Luận văn tốt nghiệp sẽ và không đưa điểm lệch này vào tính.

6. Điểm đánh giá Đồ án/Luận văn tốt nghiệp lấy một số lẻ thập phân và được quy đổi sang thang điểm chữ theo quy định.

7. Đồ án/Luận văn tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên mới được xem là đạt.

Điều 43. Điều kiện tốt nghiệp và công nhận tốt nghiệp

1. Sinh viên có đủ các điều kiện sau đây được xét công nhận tốt nghiệp:

a) Tích lũy đủ số học phần và số TC theo quy định cho chương trình đào tạo; điểm Đồ án/Luận văn tốt nghiệp đạt từ điểm C trở lên; Điểm trung bình chung tích lũy của toàn khóa học đạt từ 2,00 trở lên (thang điểm 4); Đạt chuẩn đầu ra của CTĐT (kể cả chuẩn đầu ra ngoại ngữ và công nghệ thông tin).

b) Hoàn thành các học phần điều kiện.

c) Tại thời điểm xét tốt nghiệp không bị truy cứu trách nhiệm hình sự, không bị kỷ luật ở mức đình chỉ học tập.

d) Sinh viên đăng ký xét tốt nghiệp thông qua hệ thống quản lý trực tuyến của Trường hoặc nộp đơn đề nghị được xét tốt nghiệp (*theo thời gian quy định*).

2. Hội đồng xét tốt nghiệp chịu trách nhiệm xét tốt nghiệp đúng thời hạn, đúng đối tượng và đề nghị Hiệu trưởng công nhận những SV đủ điều kiện tốt nghiệp.

3. Phòng QLĐT và Phòng CTCTSV chịu trách nhiệm thẩm tra và trình Hiệu trưởng ký quyết định công nhận tốt nghiệp.

4. Sinh viên đủ điều kiện tốt nghiệp được nhận quyết định công nhận tốt nghiệp, bằng tốt nghiệp và phụ lục văn bằng tốt nghiệp trong thời gian 03 tháng tính từ thời điểm sinh viên đáp ứng đầy đủ điều kiện tốt nghiệp và hoàn thành nghĩa vụ với Nhà trường. Sinh viên phải nộp chi phí thực hiện bản sao bằng tốt nghiệp do Trường quy định (*nếu có yêu cầu*).

5. Sau khi có quyết định tốt nghiệp, sinh viên liên hệ Khoa quản lý và Phòng Quản lý đào tạo để thực hiện thủ tục thanh toán ra trường.

Điều 44. Xử lý sinh viên quá hạn thời gian đào tạo

1. Khi hết thời gian tối đa cho phép học, những Sinh viên không đủ điều

kiện tốt nghiệp sẽ bị xóa tên, trừ những sinh viên được hưởng ưu tiên theo đối tượng quy định tại Quy chế tuyển sinh hiện hành.

2. Sinh viên đã hết thời gian học tập tối đa theo quy định nhưng chưa đủ điều kiện tốt nghiệp do chưa hoàn thành những học phần Giáo dục quốc phòng-an ninh hoặc Giáo dục thể chất hoặc chưa đạt chuẩn đầu ra về ngoại ngữ, công nghệ thông tin, trong thời hạn 03 năm tính từ khi thôi học được hoàn thiện các điều kiện còn thiếu và đề nghị xét công nhận tốt nghiệp.

3. Sinh viên không đủ điều kiện tốt nghiệp sẽ được cấp bằng điểm các học phần đã học. Những sinh viên này nếu có nguyện vọng, được quyền làm đơn xin chuyển qua hệ vừa làm vừa học của Trường ĐHXD Miền Tây (nếu có).

Điều 45. Bằng tốt nghiệp và hạng tốt nghiệp

1. Bằng tốt nghiệp được cấp theo ngành đào tạo.

2. Hạng tốt nghiệp được xác định căn cứ vào ĐTBCTL theo các mức trong bảng sau:

Hạng tốt nghiệp	Điểm TBCTL
Xuất sắc	Từ 3,60 đến 4,00
Giỏi	Từ 3,20 đến 3,59
Khá	Từ 2,50 đến 3,19
Trung bình	Từ 2,00 đến 2,49

Hạng tốt nghiệp của những sinh viên có kết quả học tập toàn khoá loại xuất sắc và giỏi sẽ bị giảm đi một mức, nếu rơi vào một trong các trường hợp sau:

a) Có khối lượng của các học phần phải học lại vượt quá 5% so với tổng số tín chỉ quy định cho toàn chương trình (không tính khối lượng học phần học cải thiện bị điểm F);

b) Đã bị kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên trong thời gian học.

3. Bảng điểm và văn bằng tốt nghiệp được quy định cụ thể trong Quy chế văn bằng chứng chỉ của Trường ĐHXD Miền Tây.

Điều 46. Quản lý văn bằng tốt nghiệp

Bằng tốt nghiệp chỉ cấp một lần. Trường hợp bằng tốt nghiệp bị mất hoặc bị hỏng, sinh viên có thể nộp đơn cho Trường thông qua Phòng quản lý đào tạo đề nghị cấp bản sao bằng tốt nghiệp.

Chương VIII

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 47. Trưởng đơn vị có trách nhiệm triển khai và tổ chức thực hiện Quy định này trong đơn vị mình quản lý; ghi nhận, xử lý những trường hợp vi phạm Quy định; giải đáp thắc mắc của cá nhân và giải trình khi có yêu cầu của Nhà trường.

Trong quá trình áp dụng, Quy định này có thể được sửa đổi, bổ sung cho phù hợp với tình hình thực tế.